



Tập trung hay đa dạng hóa danh mục cho vay? Bằng chứng từ một thị trường cận biên

NGUYỄN ĐỨC NGUYỄN^a, NGUYỄN HOÀNG NHẬT KHANH^a, TRƯƠNG QUANG THÁI^a,
ĐẶNG THU THỦY^{b,*}

^a Trường Đại học Đà Lạt

^b Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 19/06/2021 Ngày nhận lại: 05/09/2021 Duyệt đăng: 13/09/2021 Mã phân loại JEL: B27 Từ khóa: Danh mục cho vay; Đa dạng hóa; Tập trung; Lợi nhuận; Rủi ro Keywords: Loan portfolio; Diversification; Concentration;	Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay (theo kỳ hạn, ngành nghề, và khách hàng cho vay) lên lợi nhuận cũng như rủi ro của các ngân hàng tại một quốc gia cận biên là Việt Nam. Sử dụng mô hình hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng và thời gian trên một mẫu bao gồm 32 ngân hàng từ quý IV/2003 đến quý IV/2019, nghiên cứu này chỉ ra rằng sự tập trung trong danh mục cho vay mang lại lợi ích cho các ngân hàng. Cụ thể hơn, sự tập trung trong ngành nghề cho vay có mối quan hệ thuận chiều với lợi nhuận của các ngân hàng. Bên cạnh đó, mức độ tập trung trong kỳ hạn cho vay có mối quan hệ nghịch chiều với cả rủi ro tín dụng và rủi ro vỡ nợ. Abstract This study explores the impacts of loan portfolio concentration (in loan terms, industries, sectors, and customers) on return as well as the risk of banks in a frontier market such as Vietnam. Using a fixed-effects model at the bank and time level for a sample of 32 commercial banks from Quarter IV/2003 to Quarter IV/2019, this study finds that loan portfolio concentration provides benefits for banks. More specifically, industrial concentration is positively related to bank return. In addition,

* Tác giả liên hệ.

Email: nguyennnd@dlu.edu.vn (Nguyễn Đức Nguyễn), khanhnhtk42@gmail.com (Nguyễn Hoàng Nhật Khanh), thaitq@dlu.edu.vn (Trương Quang Thái), thuy0183@gmail.com (Đặng Thu Thủy).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Đức Nguyễn, Nguyễn Hoàng Nhật Khanh, Trương Quang Thái, & Đặng Thu Thủy. (2021). Tập trung hay đa dạng hóa danh mục cho vay? Bằng chứng từ một thị trường cận biên. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 32(4), 51–72.

Return; Risk.	concentration in loan terms is negatively associated with both credit risk and insolvency risk.
------------------	---

1. Giới thiệu

Ngân hàng nên đa dạng danh mục cho vay hay tập trung vào một số lĩnh vực, kỳ hạn, và đối tượng khách hàng cho vay để gia tăng lợi nhuận và hạn chế rủi ro?

Câu hỏi nghiên cứu này đã và đang thu hút sự tranh luận của giới học giả và các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Tuy vậy, cho đến hiện tại, đáp án cho vấn đề nêu trên vẫn chưa đạt được sự nhất quán trên cả phương diện lý thuyết và thực nghiệm. Ngoài ra, sự khan hiếm dữ liệu liên quan đến danh mục cho vay của các ngân hàng đã giới hạn các nghiên cứu thuộc chủ đề này xoay quanh các quốc gia có nền kinh tế và hệ thống tài chính phát triển. Chính vì thế, các nghiên cứu hướng đến các quốc gia có mức phát triển thấp hơn (như các quốc gia cận biên hay mới nổi) còn khiêm tốn về số lượng. Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng tại một quốc gia cận biên, điển hình là Việt Nam.

Chủ đề nghiên cứu liên quan đến lợi ích và tác hại của sự tập trung trong danh mục cho vay đến hoạt động ngân hàng (bao gồm lợi nhuận và rủi ro) có ý nghĩa quan trọng bởi nhiều lý do:

- Thứ nhất, thu thập từ hoạt động cho vay chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu thập của các ngân hàng – đặc biệt là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, rủi ro từ hoạt động cho vay là một trong những loại rủi ro tác động đáng kể lên sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng và từng ngân hàng riêng lẻ (Saunders & Allen, 2010). Theo Acharya và cộng sự (2006), các quy định về hoạt động tài chính - ngân hàng (ví dụ: yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng) buộc các ngân hàng phải lựa chọn giữa hai chiến lược: Đa dạng hoặc tập trung trong danh mục cho vay. Do đó, đáp án cho câu hỏi liệu ngân hàng có được hưởng lợi khi theo đuổi chính sách đa dạng (hay tập trung) trong danh mục cho vay sẽ cung cấp các gợi ý quản lý quan trọng cho các nhà quản trị, cổ đông ngân hàng và cả các cơ quan hoạch định chính sách ở cấp độ vĩ mô.

- Thứ hai, về khía cạnh học thuật, các nghiên cứu về tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận và rủi ro ngân hàng còn khiêm tốn về số lượng. Theo Beck và cộng sự (2018), dữ liệu về thành phần chi tiết các khoản mục cho vay của ngân hàng rất khó để tiếp cận. Ví dụ, cơ sở dữ liệu Fitch Connect chỉ cung cấp thông tin liên quan đến ba khoản mục cho vay chính, bao gồm: (1) Cho vay bất động sản (Real Estate), (2) tiêu dùng (Consumer Loan), và (3) vay kinh doanh (Business Loan). Ngoài ra, các cơ sở dữ liệu khác được công bố bởi ngân hàng trung ương hoặc cơ sở dữ liệu liên quan đến cho vay hợp vốn cũng chỉ giới hạn ở các ngân hàng có quy mô siêu lớn trên thế giới.

- Thứ ba, lược sử nghiên cứu xoay quanh chủ đề này đang có sự bất đồng sâu sắc trên phương diện lý thuyết lẫn thực nghiệm. Cụ thể, lý thuyết tài chính doanh nghiệp được đề xuất bởi Denis và cộng sự (1997) và Jensen (1986) ủng hộ sự tập trung trong danh mục cho vay trong khi lý thuyết ngân hàng truyền thống được đề xuất bởi Diamond (1984) lại khuyến khích sự đa dạng trong danh mục cho vay. Bên cạnh đó, các nghiên cứu thực nghiệm (ví dụ: Leon (2017), Tabak và cộng sự (2011), Rossi và cộng sự (2009), Bebczuk và Galindo (2008), Hayden và cộng sự (2007), Acharya và cộng

sự, 2006)) vẫn chưa thể đạt đến sự thống nhất về kết quả. Do đó, các nghiên cứu bổ sung là cần thiết để kiểm chứng lại tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận cũng như rủi ro ngân hàng.

- *Thứ tư*, trong số ít các nghiên cứu thuộc cùng chủ đề, các học giả đã dành sự quan tâm vào các nền kinh tế có mức phát triển cao, như Ý (Acharya và cộng sự, 2006), Đức (Jahn và cộng sự, 2016; Hayden và cộng sự, 2007), Áo (Rossi và cộng sự, 2009), hay Trung Quốc (Rossi và cộng sự, 2009). Các thị trường kém phát triển hơn còn thu hút ít sự chú ý (xem Huynh and Dang, 2020; Leon, 2017). Do vậy, việc sử dụng ngành ngân hàng tại một thị trường cận biên (Frontier Market) như Việt Nam sẽ đóng góp vào lược sử nghiên cứu ngành tài chính - ngân hàng.

Các ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam là đối tượng nghiên cứu lý thú bởi nhiều lý do. Đầu tiên, so với các ngân hàng hoạt động tại các nền kinh tế phát triển, ngân hàng tại các nền kinh tế kém phát triển hơn, ví dụ như Việt Nam, thường xuyên đối diện với sự can thiệp từ chính phủ nhằm phục vụ các mục tiêu vĩ mô. Điển hình, các cơ quan quản lý thường ban hành các văn bản hành chính nhằm khuyến nghị các ngân hàng phân bổ tín dụng cho các đối tượng khách hàng thuộc những lĩnh vực quan trọng (như nông nghiệp - nông thôn) hoặc các doanh nghiệp gặp rào cản tiếp cận nguồn tín dụng ngân hàng (như các doanh nghiệp không niêm yết, siêu nhỏ, nhỏ và vừa)¹. Các chính sách này trực tiếp tác động đến mức độ đa dạng (hoặc tập trung) trong danh mục cho vay của các ngân hàng mà lợi ích (hoặc tác hại) đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng cần có sự điều tra kỹ lưỡng.

Tiếp theo, tuy ngành ngân hàng Việt Nam có sự phát triển đáng ghi nhận (Ngo, 2012), việc triển khai và áp dụng các tiêu chuẩn mang thông lệ quốc tế (như Basel) tại Việt Nam chỉ mới được thực hiện trong những năm trở lại đây². Theo đó, việc quy định hệ số rủi ro đối với từng loại tài sản buộc các ngân hàng cân đối lại danh mục cho vay để đáp ứng các yêu cầu liên quan đến các tỷ lệ an toàn vốn. Chính vì lẽ này, danh mục cho vay của các ngân hàng trong nước sẽ có sự thay đổi theo một trong hai hướng: Tập trung hơn hoặc phân tán hơn (Acharya và cộng sự, 2006). Do đó, kết quả từ nghiên cứu này sẽ gợi ý nhiều chính sách quan trọng trong giai đoạn các ngân hàng nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng nói chung đang từng bước hoàn thiện.

Sử dụng thông tin được thu thập thủ công từ báo cáo tài chính theo quý của 32 ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam, nhóm tác giả điều tra xem liệu sự tập trung theo ngành, theo kỳ hạn cho vay và theo đối tượng cho vay mang lại lợi ích hay tác hại đến hai khía cạnh quan trọng trong hoạt động ngân hàng: Lợi nhuận và rủi ro. Các bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu này ủng hộ lý thuyết tài chính doanh nghiệp (Denis và cộng sự, 1997; Jensen, 1986). Cụ thể hơn, kết quả hồi quy chỉ ra rằng sự tập trung trong lĩnh vực cho vay (trong kỳ hạn cho vay) có mối quan hệ thuận chiều (nghịch chiều) với lợi nhuận (rủi ro) ngân hàng.

Nghiên cứu này bổ sung cho nghiên cứu sử dụng mẫu gồm các ngân hàng hoạt động tại các quốc gia kém phát triển như: Huynh & Dang (2020) (thị trường Việt Nam), Leon (2017) (thị trường Campuchia). Cụ thể hơn, hai nghiên cứu kể trên áp dụng chỉ báo mức độ tập trung theo ngành nghề cho vay. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả thu thập dữ liệu và áp dụng ba chỉ báo đo lường mức độ tập trung theo: (1) Ngành nghề cho vay, (2) thời hạn, và (3) khách hàng cho vay. Ngoài ra, thay vì

¹ Ví dụ, Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của Ngân hàng Nhà nước về Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ.

² Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020.

chỉ tập trung vào tỷ lệ nợ xấu (là chỉ tiêu phản ánh mức độ rủi ro tín dụng) hay chỉ tập trung vào lợi nhuận (Leon, 2017) nghiên cứu này còn ứng dụng chỉ báo đo lường rủi ro vỡ nợ – phản ánh mức độ an toàn tài chính tổng thể của ngân hàng.

Phần còn lại của bài báo được sắp xếp như sau: Phần 2 – trình bày lược sử nghiên cứu, cả về khung lý thuyết và kết quả thực nghiệm; Phần 3 – mô tả về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; Phần 4 – trình bày kết quả nghiên cứu; Phần 5 – kết luận, trình bày các hàm ý chính sách và hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Lược sử nghiên cứu

Khung lý thuyết về tài chính - ngân hàng đang có sự tranh cãi về tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay (Loan Portfolio Concentration) đến lợi nhuận (Return) và rủi ro (Risk/ Financial Fragility) của ngân hàng. Lý thuyết ngân hàng truyền thống (Traditional Banking Theory) của Diamond (1984) đề xuất rằng các ngân hàng nên tiến hành đa dạng hóa danh mục cho vay thông qua mở rộng việc cấp tín dụng đến những ngành mới nhằm hạn chế rủi ro vỡ nợ. Một trong những lý do khiến các học giả khuyến khích sự đa dạng trong danh mục cho vay đến từ sự bất cân xứng thông tin (Asymmetry Information) giữa ngân hàng và khách hàng, và tính đa dạng trong danh mục cho vay sẽ tiết giảm các chi phí trung gian tài chính (Diamond, 1984). Thêm vào đó, khi danh mục cho vay không mang tính đa dạng, ngân hàng thường đối mặt với những rủi ro trong những giai đoạn khủng hoảng kinh tế khi một vài ngành nghề lâm vào tình trạng khó khăn (Tabak và cộng sự, 2011).

Có quan điểm trái ngược, lý thuyết tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance Theory) lại chỉ ra rằng tính đa dạng trong danh mục cho vay thực chất không mang lại lợi ích mà ngược lại, gây tổn hại đến hiệu quả và sự an toàn tài chính của ngân hàng. Theo đó, các ngân hàng nên vận hành một danh mục cho vay có tính tập trung, thay vì đa dạng. Khi tiến hành chiến lược như trên, ngân hàng có thể phát huy thế mạnh về chuyên môn, khả năng phân tích, và kinh nghiệm liên quan đến hoạt động cũng như đặc điểm của ngành/nhóm ngành (Denis và cộng sự, 1997; Jensen, 1986).

Các công trình thực nghiệm khảo cứu mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và hiệu quả hoạt động (lợi nhuận, rủi ro) của các ngân hàng còn ít ỏi do hạn chế về mặt dữ liệu (Beck và cộng sự, 2018; Acharya và cộng sự, 2006). Bên cạnh đó, việc ngân hàng nên đa dạng hay tập trung trong danh mục cho vay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận trong giới học giả và các nhà hoạch định chính sách. Bằng cách liên hệ lịch sử phát triển ngành ngân hàng, Winton (1999) và Berger và cộng sự (2010) đã chỉ ra rằng các cuộc khủng hoảng hay sụp đổ của các định chế tài chính lớn đều là hệ quả của cả sự tập trung lẫn đa dạng. Cụ thể hơn, Winton (1999, p. 3) cho rằng sự sụp đổ của Ngân hàng quốc gia và công ty tín thác Continental Illinois (Continental Illinois National Bank and Trust Company) năm 1984 xuất phát từ sự thiếu đa dạng trong danh mục cho vay. Tương tự, Berger và cộng sự (2010) chỉ ra sự sụp đổ của Ngân hàng Anh quốc (Bank of England) vào năm 1991 là hệ quả của việc tập trung quá nhiều vào các khoản cho vay thuộc lĩnh vực bất động sản³. Ở một thái cực khác, rủi ro tại các định chế tài chính quan trọng như: Tập đoàn ngân hàng Citi (Citicorp), Ngân hàng Hoa Kỳ (Bank of America), Ngân hàng Credit Lyonnais (Credit Lyonnais Bank), và một số ngân

³ Chi tiết về sự sụp đổ của Ngân hàng quốc gia và công ty tín thác Continental Illinois và Ngân hàng Anh quốc có thể tham khảo lần lượt tại <https://www.federalreservehistory.org/essays/failure-of-continental-illinois> và <https://www.nytimes.com/1991/01/05/business/bank-of-new-england-sees-loss-pushing-it-to-the-brink-of-failure.html>

hàng lớn ở Nhật Bản như: Ngân hàng tín dụng Nippon (Nippon Credit Bank) hay Ngân hàng Kokumin (Kokumin Bank) trong thập niên 80–90 lại đến từ việc đẩy nhanh tiến trình đa dạng hóa (Berger và cộng sự, 2010).

Các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng dữ liệu các ngân hàng hoạt động tại từng quốc gia riêng lẻ cung cấp các kết luận đối nghịch nhau⁴. Một vài nghiên cứu cổ súy cho danh mục cho vay mang tính tập trung (Concentrated Loan Portfolio). Điển hình, Acharya và cộng sự (2006) tìm hiểu ngành ngân hàng tại Ý trong giai đoạn 1993–1999. Kết quả phân tích thống kê từ mẫu gồm 105 ngân hàng chỉ ra rằng càng đa dạng trong danh mục cho vay thì lợi nhuận các ngân hàng càng thấp và rủi ro càng gia tăng.

Tabak và cộng sự (2011) sử dụng mẫu gồm các ngân hàng tại Brazil để nghiên cứu mối quan hệ giữa mức độ tập trung trong danh mục cho vay đến lợi nhuận (đo lường bằng lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (Return On Asset – ROA) và lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity – ROE)), và rủi ro (đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng nợ xấu ngân hàng). Kết quả nghiên cứu trên mẫu gồm 96 ngân hàng thương mại trong giai đoạn từ tháng 01/2003 đến tháng 02/2009 cho thấy sự tập trung có tác dụng làm tăng lợi nhuận và làm giảm rủi ro cho ngân hàng.

Berger và cộng sự (2010) sử dụng mẫu gồm 88 ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn 1996–2006. Mức độ đa dạng được đo lường ở bốn khía cạnh: (1) Các khoản cho vay, (2) tiền gửi, (3) tài sản, và (4) khu vực địa lý. Nhóm tác giả chỉ ra rằng tất cả các khía cạnh của sự đa dạng đều mang đến sự sụt giảm lợi nhuận và sự gia tăng chi phí của ngân hàng. Nói cách khác, các ngân hàng với danh mục cho vay có mức độ tập trung cao là ưu việt hơn trong hoạt động so với các ngân hàng có danh mục mang tính đa dạng (Diversified Loan Portfolio).

Hayden và cộng sự (2007) sử dụng bộ dữ liệu độc đáo của 983 ngân hàng Đức trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2002. Nhóm tác giả kết luận rằng mức độ đa dạng cao trong danh mục làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng và phụ thuộc mạnh mẽ vào mức độ rủi ro nội tại của các ngân hàng.

Jahn và cộng sự (2016) sử dụng mẫu với hơn 13.000 quan sát tại Đức từ năm 2003 đến năm 2011 để nghiên cứu tác động của sự đa dạng trong danh mục cho vay lên rủi ro tín dụng ngân hàng. Kết quả của Jahn và cộng sự (2016) cho thấy các ngân hàng tập trung vào một vài lĩnh vực nhất định có tỷ lệ rủi ro vỡ nợ thấp hơn.

Huynh & Dang (2020) nghiên cứu tác động của mức độ đa dạng danh mục cho vay đối với rủi ro trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng mẫu gồm 30 ngân hàng thương mại từ năm 2008 đến năm 2019. Kết quả thống kê chỉ ra rằng, sự đa dạng trong danh mục cho vay theo ngành làm lợi tức/ rủi ro tín dụng của các ngân hàng thấp hơn/ cao hơn.

Ở chiều ngược lại, Rossi và cộng sự (2009), Bebczuk & Galindo (2008) và Leon (2017) lại khuyến nghị các ngân hàng theo đuổi chiến lược đa dạng hóa danh mục cho vay. Cụ thể hơn, sử dụng bộ dữ liệu được cung cấp bởi Ngân hàng Trung ương Áo từ năm 1997 đến năm 2003, Rossi và cộng sự (2009) chỉ ra rằng càng đa dạng hóa thì lợi nhuận ngân hàng càng tăng và rủi ro càng giảm.

⁴ Trong phạm vi hiểu biết của nhóm tác giả, nghiên cứu được tiến hành bởi Beck và cộng sự (2018) là nghiên cứu đầu tiên và duy nhất sử dụng dữ liệu đa quốc gia. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng các biến đại diện (Proxy) khác để đo lường tính tập trung/ đa dạng thay vì trích xuất dữ liệu chi tiết từ danh mục cho vay chi tiết của các ngân hàng.

Tương tự, Bebczuk & Galindo (2008) tập trung từ năm 2001 đến năm 2002, khi ngành ngân hàng ở Argentina lâm vào khủng hoảng. Kết quả phân tích trên mẫu gồm hơn 900 quan sát khẳng định sự đa dạng có tác động tích cực đến lợi nhuận và mức độ an toàn tài chính của ngân hàng.

Leon (2017) nghiên cứu ảnh hưởng của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận của 57 ngân hàng hoạt động kinh doanh tại Campuchia từ năm 2006 đến năm 2015. Nhóm tác giả đã chỉ ra rằng đa dạng hóa trong ngành nghề cho vay và tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản có mối quan hệ thuận chiều.

Tóm lại, do khung lý thuyết và các bằng chứng được liệt kê ở trên cho thấy kết quả trái ngược nhau về tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay, việc trả lời câu hỏi nghiên cứu đơn thuần là vấn đề thực nghiệm. Đề tài sẽ tiến hành kiểm chứng các giả thuyết sau đây:

Giả thuyết H₁: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{1a}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành nghề càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{1b}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo kỳ hạn càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{1c}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo đối tượng khách hàng càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H₂: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì rủi ro ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H_{2a}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành nghề càng cao thì rủi ro ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H_{2b}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo kỳ hạn càng cao thì rủi ro ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H_{2c}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo đối tượng khách hàng càng cao thì rủi ro ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H₃: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H_{3a}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành nghề cho vay càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H_{3b}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo kỳ hạn càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H_{3c}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo đối tượng khách hàng càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng thấp.

Giả thuyết H₄: Sự tập trung trong danh mục cho vay càng cao thì rủi ro ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{4a}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành nghề càng cao thì rủi ro ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{4b}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo kỳ hạn càng cao thì rủi ro ngân hàng càng cao.

Giả thuyết H_{4c}: Sự tập trung trong danh mục cho vay theo đối tượng khách hàng càng cao thì rủi ro ngân hàng càng cao.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nguồn dữ liệu để tiến hành phân tích đến từ báo cáo tài chính theo quý của các ngân hàng tại Việt Nam. Nhóm tác giả truy cập vào website chính thức của từng ngân hàng để thu thập tất cả các báo cáo tài chính. Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành sàng lọc báo cáo tài chính và loại bỏ các báo cáo tài chính không đủ dữ kiện để thực hiện việc phân tích dữ liệu. Mẫu nghiên cứu cuối cùng để thực hiện các bước phân tích thống kê bao gồm 32 ngân hàng với dữ liệu thu thập từ quý IV/2003 đến hết quý IV/2019.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Thước đo sự tập trung trong danh mục cho vay

Kế thừa các nghiên cứu trong cùng chủ đề của Acharya và cộng sự (2006), Tabak và cộng sự (2011), nghiên cứu này áp dụng chỉ số Herfindahl–Hirschman (HHI) làm thước đo sự tập trung trong danh mục cho vay⁵. HHI được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thuộc chuyên ngành tài chính - ngân hàng nhờ tính linh hoạt trong việc tính toán. Theo đó, số lượng các nhóm (n) có thể thay đổi tùy theo yêu cầu nghiên cứu và giá trị của HHI luôn nhất quán – càng cao thì mức độ tập trung càng lớn (Tabak và cộng sự, 2011).

Ở dạng tổng quát, HHI được tính toán như sau:

$$HHI = \sum_{j=1}^n (X_j/Q)^2 \quad (1)$$

Trong đó: X_j là giá trị cho vay theo từng ngành nghề, từng kỳ hạn, hoặc từng đối tượng cho vay thứ j . Theo đó, j chạy từ 1 đến n với n tương ứng với số lượng ngành nghề (11 ngành), số nhóm kỳ hạn (3 nhóm) hoặc số nhóm đối tượng mà khách hàng cho vay (7 nhóm khách hàng). Chi tiết tham khảo tại các công thức cụ thể được trình bày ở phần liên dưới.

Q là tổng dư nợ cho vay của Ngân hàng và:

$$Q = \sum_{j=1}^n X_j$$

Theo công thức (1), HHI sẽ có giá trị lớn nhất bằng 1 khi toàn bộ dư nợ vay được phân bổ cho một ngành, một kỳ hạn hoặc một nhóm khách hàng. Do đó, giá trị HHI càng nhỏ thì mức độ đa dạng trong danh mục cho vay càng cao (và ngược lại).

- *Đầu tiên*, để tính toán mức độ tập trung theo ngành (HHI_Industry), nhóm tác giả xem xét tất cả các báo cáo tài chính của các ngân hàng và thống kê lại các ngành nghề cho vay mà từng ngân hàng báo cáo. Một trong những trở ngại liên quan đến việc tính toán chỉ báo mức độ tập trung theo ngành là sự không thống nhất trong việc báo cáo dư nợ cho vay theo các ngành nghề tại các ngân hàng Việt

⁵ HHI là thước đo của sự tập trung và còn được dùng để ước tính mức độ cạnh tranh trong nhiều bối cảnh khác nhau (Matsumoto và cộng sự, 2012). HHI trở nên thông dụng kể từ khi Bộ Tư pháp và Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ đưa chỉ số này vào phân tích các tác động của hoạt động mua bán và hợp nhất (Rhoades, 1993).

Nam. Cụ thể hơn, số lượng ngành nghề cho vay được liệt kê tại báo cáo tài chính có sự khác biệt rất đáng kể giữa các ngân hàng.

Tương tự như nghiên cứu của Beck và cộng sự (2018), để phù hợp thông lệ quốc tế và tăng cường tính nhất quán (Consistency) trong dữ liệu, nhóm tác giả căn cứ vào Chuẩn phân loại ngành (Industry Classification Benchmark – ICB) để phân chia các ngành nghề cho vay thành 10 nhóm, bao gồm: (1) Dầu thô và khí đốt (Oil & Gas); (2) Vật liệu cơ bản (Basic Materials); (3) Công nghiệp (Industrials); (4) Các hàng hóa tiêu dùng (Consumer Goods); (5) Chăm sóc sức khỏe (Health Care); (6) Các dịch vụ tiêu dùng (Consumer Services); (7) Viễn thông (Telecommunications); (8) Mạng hàng tiện ích (Utilities); (9) Dịch vụ tài chính (Financials); và (10) Kỹ thuật (Technology)⁶. Nhóm tác giả khởi tạo thêm nhóm ngành thứ (11) “Khác” để sắp xếp các khoản vay thuộc các mục đích đặc biệt (ví dụ: phục vụ mục đích chính trị) và không tương thích với bất kỳ nhóm ngành được quy định bởi ICB.

Bằng cách phân chia như trên, chỉ báo mức độ tập trung theo ngành nghề cho vay (HHI_Industry) được tính toán như sau:

$$HHI_Industry = \sum_{j=1}^{11} (\text{Dư nợ cho vay theo ngành}_j / Q)^2 \quad (2)$$

- *Thứ hai*, nhóm tác giả đưa vào nghiên cứu này chỉ số đo lường mức độ tập trung theo kỳ hạn cho vay (HHI_term). Theo đó, kỳ hạn cho vay được chia thành ba loại: Ngắn hạn (kỳ hạn vay đến 01 năm), trung hạn (kỳ hạn vay từ trên 01 năm đến 05 năm), và dài hạn (kỳ hạn vay dài hơn 05 năm). Với cách phân chia như vậy, biến HHI_Term được tính toán như sau:

$$HHI_Term = \sum_{j=1}^3 (\text{Dư nợ cho vay theo kỳ hạn}_j / Q)^2 \quad (3)$$

- *Cuối cùng*, biến HHI_Sector được sử dụng làm chỉ báo cho sự tập trung theo đối tượng khách hàng mà các ngân hàng đã cho vay. Dựa vào thông tin thu thập được, nhóm tác giả phân chia thành 7 nhóm khách hàng, bao gồm: (1) Tổ chức tài chính, (2) công ty (cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, hợp danh), (3) doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài (liên doanh, 100% vốn nước ngoài), (4) doanh nghiệp nhà nước, (5) kinh tế tập thể, hợp tác xã, (6) cá nhân, hộ gia đình, và (7) cho vay khác⁷. Với cách phân loại như trên, biến HHI_Sector được tính toán theo công thức:

$$HHI_Sector = \sum_{j=1}^7 (\text{Dư nợ khách hàng cho vay}_j / Q)^2 \quad (4)$$

3.2.2. *Thước đo lợi nhuận ngân hàng*

Kế thừa các nghiên cứu trong cùng chủ đề của Acharya và cộng sự (2006), Hayden và cộng sự (2007), và Tabak và cộng sự (2011), nhóm tác giả sử dụng biến lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) để đo lường lợi nhuận (Return) của các ngân hàng. Giá trị hai biến trên càng cao thì lợi nhuận các ngân hàng càng khả quan (và ngược lại).

⁶ ICB là phương pháp phân loại ngành được sử dụng rộng rãi từ năm 2005 và được hiệu chỉnh vào năm 2019. ICB được áp dụng để phân loại ngành cho các công ty niêm yết trên toàn cầu, bao gồm cả những sản phẩm giao dịch chứng khoán lớn như sản phẩm giao dịch Luân Đôn hay Euronext. Chi tiết về ICB, độc giả vui lòng tham khảo thêm tại: <https://www.ftserussell.com/data/industry-classification-benchmark-icb>

⁷ Acharya và cộng sự (2006) phân chia đối tượng cho vay thành 6 nhóm: (1) Khu vực công (Sovereigns), (2) các cơ quan chính phủ khác (Other Governmental Authorities), (3) các tập đoàn phi tài chính (Nonfinancial Corporations), (4) các định chế tài chính (financial Institutions), (5) hộ gia đình (Households), (6) các đối tượng khác (Other Counterparties).

3.2.3. Đo lường rủi ro ngân hàng

Để đo lường mức độ rủi ro của các ngân hàng, nhóm tác giả sử dụng hai biến. Đầu tiên, nhóm tác giả dùng tỷ số nợ xấu (Non Performing Loan – NPL). Tỷ số này càng cao thì rủi ro tín dụng của ngân hàng càng lớn⁸. Tỷ số nợ xấu được tính toán cụ thể như sau:

$$NPL_{i,t} = \frac{\text{Dư nợ nhóm 3}_{i,t} + \text{Dư nợ nhóm 4}_{i,t} + \text{Dư nợ nhóm 5}_{i,t}}{\text{Tổng dư nợ}_{i,t}} \quad (5)$$

Tiếp theo, tương tự như các nghiên cứu liên quan đến rủi ro ngân hàng (Nguyen, 2020; Beck và cộng sự, 2013), nhóm tác giả sử dụng biến Z-score để đo lường rủi ro vỡ nợ của ngân hàng. Theo định nghĩa, Z-score đo lường khoảng cách (đo bằng số lượng độ lệch chuẩn của ROA) đến điểm vỡ nợ ngân hàng (Distance to Insolvency). Theo đó, Z-score được tính toán như sau:

$$Z - \text{score}_{i,t} = \frac{ROA_{i,t} + \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng tài sản}_{i,t}}{\sigma ROA_{i,t}} \quad (6)$$

Trong đó, i và t lần lượt chỉ ngân hàng và quý. Phần mẫu số ($\sigma ROA_{i,t}$) là độ lệch chuẩn của giá trị ROA cho từng ngân hàng trong phạm vi ba quý. Căn cứ theo công thức (6), giá trị Z-score càng lớn thì ngân hàng càng an toàn về tài chính (rủi ro càng càng thấp). Theo Beck và cộng sự (2013), giá trị Z-score thường bị lệch (Skewed). Chính vì vậy, tác giả sử dụng logarit tự nhiên của Z-score ($\ln Z$) để đo lường rủi ro ngân hàng theo đề xuất của Beck và cộng sự (2013). Do đó, giá trị $\ln Z$ càng cao thì ngân hàng càng an toàn về mặt tài chính (và ngược lại).

3.3. Mô hình thực nghiệm

Mô hình sau đây được sử dụng để trả lời câu hỏi liệu sự tập trung trong danh mục cho vay có tác động thuận chiều hay nghịch chiều đến lợi nhuận và rủi ro ngân hàng:

$$Y_{i,t+1} = \alpha + \beta \times HHI_{it} + \rho \times B_{it} + \theta_i + \lambda_t + \varepsilon_{it} \quad (7)$$

Trong đó, i và t lần lượt biểu thị ngân hàng và thời gian (quý). Tương tự như nghiên cứu Acharya và cộng sự (2006), tất cả các biến độc lập đều là biến trễ 01 quý để giảm thiểu ảnh hưởng của hiện tượng đảo ngược nhân quả (Reverse Causality), và qua đó hạn chế một phần hiện tượng nội sinh;

Biến phụ thuộc của mô hình là một trong số các biến sau đây: (1) ROA, (2) ROE, (3) NPL, và (4) $\ln Z$. HHI_{it} là một trong ba biến sau: $HHI_industry$, HHI_term , hoặc HHI_sector . Kết quả ước lượng của các biến HHI_term , $HHI_industry$ và HHI_sector (β) sẽ cho thấy liệu sự tập trung mang lại lợi ích hay tác hại lên lợi nhuận và rủi ro các ngân hàng tại Việt Nam;

B là ma trận các biến kiểm soát. Nhóm tác giả căn cứ vào các nghiên cứu liên quan (Tabak và cộng sự, 2011; Acharya và cộng sự, 2006) để đưa vào mô hình (7) các biến kiểm soát sau đây:

- $\ln SIZE$: Quy mô ngân hàng, được tính toán bằng logarit tự nhiên của giá trị tổng tài sản ngân hàng (triệu VND).

- $DEPOSIT$: Giá trị tiền gửi trên giá trị tổng tài sản.

- $LOAN$: Giá trị dư nợ cho vay trên giá trị tổng tài sản.

- $EQUITY$: Giá trị vốn chủ sở hữu trên giá trị tổng tài sản.

⁸ Nhóm tác giả không sử dụng giá trị tuyệt đối của nợ xấu như nghiên cứu của Tabak và cộng sự (2011) vì biến này phụ thuộc vào quy mô ngân hàng.

Hiệu ứng cố định theo ngân hàng (θ_i) và theo thời gian (λ_t) được đưa vào mô hình (7)⁹. Bằng cách đưa các biến giả thời gian vào mô hình (Time FE), nhóm tác giả đã kiểm soát cho tác động của các yếu tố vĩ mô có khả năng tác động lên lợi nhuận và rủi ro ngân hàng (ví dụ như: GDP, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp). Bên cạnh đó, hiệu ứng cố định ở cấp độ ngân hàng (Bank FE) đã kiểm soát cho các biến không quan sát được và ít có sự biến động theo thời gian như cấu trúc sở hữu, nhưng có liên quan mật thiết đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng (Laeven & Levine, 2009; Berger và cộng sự, 2009; Bonin và cộng sự, 2005). Nhóm tác giả còn sử dụng kỹ thuật ước lượng sai số chuẩn theo cụm (Cluster) tại cấp độ ngân hàng và thời gian để loại bỏ tác động của hiện tượng tự tương quan (Autocorrelation) và phương sai sai số thay đổi (Heteroskedasticity).

Bảng 1.

Danh mục các biến được sử dụng, định nghĩa và nguồn dữ liệu

Tên biến	Định nghĩa
<i>Biến phụ thuộc</i>	
ROA	Đo lường lợi nhuận ngân hàng, được tính toán bằng tỷ số lợi nhuận trước thuế trên giá trị tổng tài sản. Giá trị biến ROA càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng khả quan (và ngược lại).
ROE	Đo lường lợi nhuận ngân hàng, được tính toán bằng tỷ số lợi nhuận trước thuế trên giá trị vốn chủ sở hữu. Giá trị biến ROE càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao (và ngược lại).
NPL	Nợ xấu ngân hàng được tính toán bằng tổng dư nợ nhóm 3, 4, 5 trên tổng dư nợ cho vay khách hàng. Giá trị NPL càng cao thì ngân hàng càng rủi ro (và ngược lại).
lnZ	Logarit tự nhiên của Z-score, được tính toán theo công thức (6).
<i>Biến đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay</i>	
HHI_term	Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo 03 kỳ hạn cho vay là ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.
HHI_sector	Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo 07 nhóm khách hàng vay.
HHI_industry	Đo lường mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo 11 ngành nghề cho vay.
<i>Biến kiểm soát</i>	
lnSIZE	Logarit tự nhiên của giá trị tổng tài sản ngân hàng (đơn vị tính: triệu VND).
LOAN	Tỷ số giá trị dư nợ cho vay trên giá trị tổng tài sản của ngân hàng.
DEPOSIT	Tỷ số giá trị tiền gửi trên giá trị tổng tài sản ngân hàng.
EQUITY	Tỷ số giá trị vốn chủ sở hữu trên giá trị tổng tài sản ngân hàng.

⁹ Nhóm tác giả đã tiến hành kiểm định Hausman để chọn giữa mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects) và ngẫu nhiên (Random Effects). Kết quả cho thấy mô hình hiệu ứng cố định là tối ưu trong nghiên cứu này. Kết quả kiểm định chi tiết sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả cho toàn bộ các biến số được sử dụng trong nghiên cứu này được trình bày tại Bảng 2. Biến HHI_term có giá trị trung bình là 0,4198 cùng với độ lệch chuẩn là 0,0672. Giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) của biến HHI_sector và HHI_industry lần lượt là 0,4828 (0,1019) và 0,3276 (0,0829).

Bảng 2.

Kết quả thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong đề tài

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	P25	Trung vị	P75
<i>Các biến phụ thuộc</i>						
ROA	849	0,0025	0,0026	0,0009	0,0022	0,0041
ROE	849	0,0305	0,0300	0,0101	0,0285	0,0474
NPL	773	0,0220	0,0131	0,0133	0,0206	0,0273
lnZ	736	4,6883	1,0877	3,9086	4,6185	5,4119
<i>Các biến độc lập</i>						
HHI_term	784	0,4198	0,0672	0,3644	0,4110	0,4537
HHI_sector	436	0,4828	0,1019	0,4208	0,4740	0,5371
HHI_industry	431	0,3276	0,0829	0,2698	0,3144	0,3692
lnSIZE	1.040	18,3873	1,2080	17,5449	18,4572	19,1335
LOAN	1.035	0,5655	0,1185	0,4877	0,5870	0,6549
DEPOSIT	1.020	0,6712	0,1187	0,5982	0,6850	0,7527
ETA	1.040	0,0940	0,0427	0,0642	0,0827	0,1070

Ghi chú: Bảng này trình bày kết quả thống kê mô tả của tất cả các biến số (phụ thuộc và độc lập) được sử dụng trong nghiên cứu. Định nghĩa các biến được thể hiện chi tiết trong Bảng 1.

Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của biến ROA lần lượt là 0,0025 và 0,0026. Giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) của biến ROE là 0,0305 (0,0300). Giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) của biến NPL là 0,0220 (0,0131), và giá trị trung bình (độ lệch chuẩn) của biến lnZ là 4,6883 (1,0877).

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan giữa các biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Hệ số tương quan của các cặp biến đều nhỏ hơn 0,8000. Vì vậy, hiện tượng đa cộng tuyến không phải là vấn đề đáng quan ngại trong nghiên cứu này (Wooldridge, 2015)¹⁰. Theo Bảng 3, biến HHI_industry có mối tương quan thuận với cả biến ROA và ROE (mức ý nghĩa lần lượt 1% và 5%). Biến HHI_term có mối tương quan thuận chiều với biến ROA (mức ý nghĩa 5%) và biến lnZ (mức ý nghĩa 10%). Kết quả phân tích tương quan còn cho thấy quy mô tài sản của ngân hàng là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả ngân hàng khi có tương quan thuận với lợi nhuận và tương quan nghịch với rủi ro ngân hàng.

¹⁰ Sự tồn tại của hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra bằng cách tính toán hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF). Kết quả tính toán giá trị VIF cho các mô hình hồi quy chính chỉ ra giá trị bình quân VIF (Mean VIF) cao nhất ở mức 1,7300. Tất cả giá trị VIF đều nhỏ hơn 2 nên hiện tượng đa cộng tuyến không phải là vấn đề quan ngại trong nghiên cứu này. Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.

Bảng 3.

Ma trận tương quan

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
(1)	ROA	1									
(2)	ROE	0,8960***	1								
(3)	NPL	−0,2025***	−0,2797***	1							
(4)	lnZ	−0,0103	−0,0097	−0,1684***	1						
(5)	HHI_term	0,0924**	0,0176	−0,0345	0,0671*	1					
(6)	HHI_sector	−0,0507	−0,1348***	0,0396	0,0442	0,1523***	1				
(7)	HHI_industry	0,1493***	0,1286**	−0,1770***	−0,0830	0,0452	0,1877***	1			
(8)	lnSIZE	0,1165***	0,3284***	−0,2010***	0,1516***	−0,1720***	−0,4110***	−0,0542	1		
(9)	DEPOSIT	−0,1763***	−0,1280***	0,0303	0,1873***	−0,1247***	0,0072	−0,1139**	0,3358***	1	
(10)	LOAN	0,0768*	0,1217***	−0,1160***	0,1317***	−0,0479	0,0482	−0,0302	0,2435***	0,5153***	1
(11)	ETA	0,1501***	−0,1706***	0,2207***	−0,1283***	0,4095***	0,2666***	0,0469	−0,6763***	−0,2762***	−0,0989***

Ghi chú: Bảng này trình bày ma trận tương quan giữa tất cả các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Định nghĩa và cách tính toán các biến số được trình bày tại Bảng 1;

*, ** và *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Bảng 4 trình bày giá trị trung bình cho các biến ROA, ROE, NPL, lnZ, HHI_term, HHI_sector và HHI_industry cho từng ngân hàng có trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 4.

Giá trị trung bình của các biến quan trọng cho từng ngân hàng

Tên ngân hàng	ROA	ROE	NPL	lnZ	HHI_term	HHI_sector	HHI_industry
ABBank	0,0017	0,0206	0,0329	4,5665	0,3799	0,4653	0,2946
Asia Commercial Bank	0,0031	0,0504	0,0138	4,6284	0,4062	0,4731	0,3652
Agribank	0,0021	0,0318	0,0196	–	0,4557	0,5434	0,3145
Bac A Bank	0,0022	0,0300	0,0105	5,2374	0,3997	0,6278	0,3272
BaoViet Bank	0,0007	0,0075	0,0398	5,1779	0,3681	0,4807	0,3103
BIDV	0,0021	0,0440	0,0214	4,9726	0,4409	0,4108	0,2827
Ban Viet Bank	0,0005	0,0057	0,0320	4,6632	0,4800	0,5173	0,3036
Vietinbank	0,0029	0,0453	0,0138	4,3972	0,4497	0,3527	0,3219
DongA Bank	0,0008	0,0086	0,0334	3,7596	0,4292	0,5905	0,3440
Eximbank	0,0026	0,0220	0,0220	4,8572	0,4591	0,4139	0,3198
HDBank	0,0027	0,0360	0,0176	4,4956	0,4538	0,4668	0,3212
KienLongBank	0,0026	0,0184	0,0169	5,0812	0,4591	0,6286	0,3639
Lien Viet Post Bank	0,0022	0,0339	0,0144	4,6070	0,4034	0,4935	0,3295
Military Bank	0,0047	0,0522	0,0177	5,0884	0,4521	0,4586	0,3297
Maritime Bank	0,0015	0,0147	0,0264	4,4095	0,3935	0,5246	0,2317
Nam A Bank	0,0018	0,0240	0,0171	4,2947	0,4790	0,5515	0,3698
National Citizen Bank	0,0005	0,0045	0,0291	5,3665	0,3848	0,5921	0,3182
Orient Commercial Bank	0,0040	0,0369	0,0222	4,3386	0,3373	–	0,2668
Petrolimex Group Bank	0,0010	0,0077	0,0329	4,5264	0,4387	0,5331	0,2781
PVcombank	0,0002	0,0028	0,0313	5,0969	0,3618	0,3921	0,3779
Sai Gon Commercial Bank	0,0008	0,0104	0,0140	4,7309	0,3816	0,5172	0,5363
SeABank	0,0013	0,0223	0,0121	5,5571	0,3625	0,5825	0,3436
Saigonbank	0,0026	0,0121	0,0284	4,1244	0,5821	0,5149	0,2632
Sài Gon Hà Noi Bank	0,0025	0,0348	0,0297	5,1414	0,4009	0,4328	0,2317

Tên ngân hàng	ROA	ROE	NPL	lnZ	HHI_term	HHI_sector	HHI_industry
Sacombank	0,0029	0,0321	0,0197	4,5139	0,4100	0,4841	0,3229
Techcombank	0,0043	0,0408	0,0253	4,6292	0,3768	0,5539	0,3136
Tien Phong Bank	0,0036	0,0440	0,0129	4,5416	0,3936	0,4680	0,3904
VietBank	0,0026	0,0325	0,0143	5,3249	0,3593	0,4422	0,3535
Vietcombank	0,0037	0,0511	0,0244	4,9902	0,4485	0,2560	0,3144
VIB Bank	0,0027	0,0337	0,0245	4,1594	0,3885	0,4605	0,4341
Viet A Bank	0,0006	0,0094	0,0170	5,0918	0,4122	0,6993	0,3932
VP Bank	0,0045	0,0534	0,0267	3,7089	0,3722	0,4722	0,3812
Toàn mẫu	0,0025	0,0305	0,0220	4,6883	0,4198	0,4828	0,3276

4.2. Kết quả nghiên cứu

Nhóm tác giả trình bày kết quả hồi quy về mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận ngân hàng (được đo lường bằng ROA và ROE) ở Bảng 5. Tại cột (1) và cột (5), các biến kiểm soát bao gồm lnSIZE, LOAN, DEPOSIT, ETA được đưa vào mô hình. Tại các cột còn lại, nhóm tác giả đưa các biến HHI_term, HHI_industry và HHI_sector vào các mô hình. Mục đích của bước phân tích này là để kiểm tra xem liệu các hệ số ước lượng có sự thay đổi về dấu ước lượng (+/−) khi đưa thêm biến quan tâm (HHI_term, HHI_industry và HHI_sector) vào mô hình thực nghiệm hay không.

Bảng 5.

Mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và lợi nhuận ngân hàng

	ROA _{t+1}	ROA _{t+1}	ROA _{t+1}	ROA _{t+1}	ROE _{t+1}	ROE _{t+1}	ROE _{t+1}	ROE _{t+1}
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
lnSIZE	0,0017*** (0,0005)	0,0020*** (0,0006)	0,0017* (0,0009)	0,0017 (0,0010)	0,0137*** (0,0049)	0,0194*** (0,0047)	0,0102 (0,0073)	0,0101 (0,0085)
LOAN	0,0038** (0,0016)	0,0064*** (0,0019)	0,0047 (0,0031)	0,0058* (0,0032)	0,0463*** (0,0168)	0,0853*** (0,0196)	0,0705** (0,0307)	0,0740** (0,0314)
DEPOSIT	−0,0049*** (0,0016)	−0,0058*** (0,0016)	−0,0062** (0,0025)	−0,0061** (0,0025)	−0,0486*** (0,0170)	−0,0503*** (0,0167)	−0,0667*** (0,0223)	−0,0569** (0,0229)
ETA	0,0204*** (0,0046)	0,0256*** (0,0048)	0,0257*** (0,0078)	0,0378*** (0,0079)	−0,0417 (0,0471)	−0,0202 (0,0508)	−0,0431 (0,0744)	0,1102 (0,0793)
HHI_term		0,0023				0,0361		

	ROA _{t+1}	ROA _{t+1}	ROA _{t+1}	ROA _{t+1}	ROE _{t+1}	ROE _{t+1}	ROE _{t+1}	ROE _{t+1}
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	(0,0023)				(0,0267)			
HHI_industry			0,0054***				0,0743***	
			(0,0019)				(0,0205)	
HHI_sector				0,0036				0,0545
				(0,0035)				(0,0362)
Hằng số	-0,0210**	-0,0288***	-0,0265*	-0,0288	-0,1343	-0,2601***	-0,1266	-0,1555
	(0,0096)	(0,0102)	(0,0159)	(0,0180)	(0,0865)	(0,0837)	(0,1368)	(0,1523)
Số mẫu	839	692	355	358	839	692	355	358
R ² hiệu chỉnh	0,3390	0,4030	0,4940	0,4310	0,3810	0,4320	0,5640	0,4850
Bank FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Time FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Ghi chú: Kết quả ước lượng hồi quy của mô hình (7) với hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng (Bank FE) và thời gian (Time FE) được trình bày trong bảng này. Từ cột (1) đến cột (4), biến phụ thuộc là ROA; từ cột (5) đến cột (8), biến phụ thuộc là ROE;

Tại cột (1) và (5), mô hình chỉ bao gồm các biến kiểm soát (lnSIZE, LOAN, DEPOSIT, ETA). Tại cột (2) và (6), biến HHI_term được đưa vào mô hình. Tại cột (3) và (7), biến HHI_industry được đưa vào mô hình. Tại cột (4) và (8), biến HHI_sector được đưa vào mô hình;

Giá trị sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn (). Sai số chuẩn đã được hiệu chỉnh cho hiện tượng tự tương quan (Autocorrelation) và phương sai không đồng nhất (Heteroskedasticity) bằng kỹ thuật ước lượng sai số chuẩn theo cụm (Cluster) tại cấp độ ngân hàng và thời gian. Định nghĩa và cách tính toán các biến số được trình bày tại Bảng 1;

*, ** và *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Kết quả tại Bảng 5 cho thấy sự tập trung danh mục cho vay theo kỳ hạn (đo lường bằng biến HHI_term) và đối tượng khách hàng cho vay (HHI_sector) không có tác động đến lợi nhuận ngân hàng – đo lường bằng cả ROA và ROE kết quả hồi quy của hai biến này không có ý nghĩa thống kê. Tại cột (3) và cột (7) của Bảng 5, hệ số hồi quy của biến HHI_industry mang giá trị dương (> 0) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (p-value lần lượt bằng 0,0060 và $0,0000 < 0,0100$). Kết quả này ủng hộ giả thuyết H_{1a} (Sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành nghề càng cao thì lợi nhuận ngân hàng càng cao). Cụ thể, hệ số ước lượng cho thấy sự tập trung trong danh mục cho vay theo ngành có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận ngân hàng, đo lường bằng ROA và ROE. Kết quả hồi quy tại cột 3 của Bảng 5 chỉ ra rằng một độ lệch chuẩn gia tăng trong giá trị HHI_industry (0,0829) dẫn đến sự tăng lên xấp xỉ 0,0448% trong giá trị của ROA. Tương tự, kết quả hồi quy tại cột 7 chỉ ra rằng một độ lệch chuẩn gia tăng trong giá trị HHI_industry (0,0829) dẫn đến sự tăng lên xấp xỉ 0,6159% trong giá trị của ROE.

Ngoài ra, Bảng 5 còn chỉ ra kết quả hồi quy của các biến kiểm soát tại cột (1) có sự thống nhất về dấu của các ước lượng với các cột từ (2) đến (4). Bên cạnh đó, độ lớn của các hệ số hồi quy tại các cột không có sự khác biệt đáng kể. Kết luận tương tự cũng được rút ra khi so sánh cột (5) với các cột từ (6) đến (8). Do đó, tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận không bị dẫn

đất bởi mối quan hệ tương quan đáng ngờ (Spurious Correlation) giữa các biến đo lường sự tập trung và các biến kiểm soát khác tại cấp độ ngân hàng.

Tiếp theo, nhóm tác giả tập trung vào mối quan hệ giữa sự tập trung trong danh mục cho vay và rủi ro ngân hàng. Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng của mô hình (7) với biến phụ thuộc là NPL (cột 1 đến 4) và lnZ (cột 5 đến cột 8).

Bảng 6.

Mối quan hệ giữa mức độ tập trung trong danh mục cho vay và rủi ro ngân hàng

	NPL _{t+1}	NPL _{t+1}	NPL _{t+1}	NPL _{t+1}	lnZ _{t+1}	lnZ _{t+1}	lnZ _{t+1}	lnZ _{t+1}
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
lnSIZE	-0,0001 (0,0024)	0,0013 (0,0023)	-0,0001 (0,0039)	0,0003 (0,0043)	1,0252*** (0,2013)	0,7641*** (0,1993)	0,9887*** (0,3487)	0,8270** (0,3458)
LOAN	-0,0123 (0,0094)	-0,0160 (0,0098)	-0,0253 (0,0198)	-0,0277 (0,0203)	0,6359 (0,6577)	0,7438 (0,7631)	1,7824 (1,5626)	2,2199 (1,5431)
DEPOSIT	0,0427*** (0,0088)	0,0445*** (0,0091)	0,0463*** (0,0141)	0,0480*** (0,0139)	0,4971 (0,7091)	0,4466 (0,7261)	0,5461 (1,4954)	-0,2990 (1,4792)
ETA	0,0311 (0,0192)	0,0441** (0,0199)	0,0540 (0,0360)	0,0329 (0,0357)	7,3937*** (1,9679)	6,1210*** (2,1514)	3,9928 (3,7330)	1,6488 (3,9410)
HHI_term		-0,0412*** (0,0110)				3,2842*** (1,2331)		
HHI_industry			-0,0029 (0,0098)				0,2050 (1,1475)	
HHI_sector				-0,0179 (0,0156)				-0,2414 (1,1728)
Hằng số	-0,0094 (0,0423)	-0,0162 (0,0414)	-0,0043 (0,0720)	-0,0011 (0,0785)	-15,1184*** (3,5369)	-12,0602*** (3,6310)	-14,6025** (6,2966)	-11,1891* (6,2025)
Số mẫu	686	650	333	336	734	614	320	320
R ² hiệu chỉnh	0,4480	0,4850	0,5150	0,5390	0,2760	0,2760	0,2410	0,2570
Bank FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Time FE	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Ghi chú: Kết quả ước lượng hồi quy của mô hình (7) với hiệu ứng cố định tại cấp độ ngân hàng (Bank FE) và thời gian (Time FE) được trình bày tại bảng này;

Từ cột (1) đến cột (4), biến phụ thuộc là NPL, và từ cột (5) đến cột (8), biến phụ thuộc là lnZ. Tại cột (1) và (5), mô hình chỉ bao gồm các biến kiểm soát (lnSIZE, LOAN, DEPOSIT, ETA). Tại cột (2) và cột (6), biến HHI_term được đưa vào mô hình. Tại cột (3) và (7), biến HHI_industry được đưa vào mô hình. Tại cột (4) và cột (8), biến HHI_sector được đưa vào mô hình;

Giá trị sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn (). Sai số chuẩn đã được hiệu chỉnh cho hiện tượng tự tương quan (Autocorrelation) và phương sai không đồng nhất (Heteroskedasticity) bằng kỹ thuật ước lượng sai số chuẩn theo cụm (Cluster) tại cấp độ ngân hàng và thời gian. Định nghĩa và cách tính toán các biến số được trình bày tại Bảng 1;

*, ** và *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Tương tự như phân tích ở Bảng 5, tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận không bị dẫn dắt bởi mối quan hệ tương quan đáng ngờ (Spurious Correlation) giữa các biến đo lường sự tập trung và các biến kiểm soát khác tại cấp độ ngân hàng.

Kết quả tại cột (2) của Bảng 6 ủng hộ giả thuyết H2b (Sự tập trung trong danh mục cho vay theo kỳ hạn càng cao thì rủi ro ngân hàng càng thấp). Cụ thể, hệ số hồi quy của biến HHI_term mang dấu âm (< 0) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% ($p\text{-value} = 0,0000 < 0,0100$). Nói cách khác, HHI_term càng cao (ngân hàng càng tập trung trong thời hạn cho vay) thì giá trị NPL càng thấp (tỷ lệ nợ xấu càng thấp) và ngược lại. Ngoài ra, hệ số hồi quy của biến HHI_term tại cột (6) mang giá trị dương (> 0) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% ($p\text{-value} = 0,0080 < 0,0100$). Kết quả này cho thấy HHI_term càng cao (ngân hàng càng tập trung trong thời hạn cho vay) thì giá trị LnZ càng cao (mức độ rủi ro tài chính càng thấp) và ngược lại.

Bảng chứng thống kê từ Bảng 5 và Bảng 6 phù hợp với lý thuyết tài chính doanh nghiệp (Denis và cộng sự, 1997; Jensen, 1986). Cụ thể, danh mục cho vay có tính tập trung sẽ giúp các ngân hàng phát huy thế mạnh về chuyên môn, từ đó làm tăng lợi nhuận và giảm rủi ro. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của sự tập trung trong danh mục cho vay (ví dụ như: Acharya và cộng sự (2006), Tabak và cộng sự (2011)). Bên cạnh đó, kết quả thực nghiệm tương tự như nghiên cứu của Huynh và Dang (2020) khi sử dụng mẫu là các ngân hàng Việt Nam nhưng có sự khác biệt so với Leon (2017) khi sử dụng dữ liệu từ hệ thống ngân hàng Campuchia.

4.3. Kiểm tra tính nhất quán của kết quả nghiên cứu (Robustness Test)

Tại phần kết quả nghiên cứu chính, nhóm tác giả đã tìm thấy bằng chứng thống kê cho thấy sự tập trung theo ngành nghề cho vay ($HHI_industry$) có mối quan hệ thuận chiều với lợi nhuận ngân hàng (đo lường bằng ROA và ROE). Bên cạnh đó, sự tập trung theo kỳ hạn cho vay (HHI_term) có mối quan hệ nghịch chiều với rủi ro ngân hàng (đo lường bằng NPL và LnZ). Tiếp theo, nhóm tác giả thảo luận việc kiểm tra tính nhất quán của kết quả nêu trên.

Nghiên cứu này đã sử dụng biến trễ để hạn chế hiện tượng đảo ngược nhân quả (Reverse Causality). Tuy vậy, hiện tượng nội sinh vẫn là một vấn đề tiềm tàng ảnh hưởng đến việc ước lượng các tham số hồi quy¹. Để khắc phục hiện tượng nội sinh, một trong những kỹ thuật thường được áp dụng là hồi quy hai giai đoạn (Two-stage Least Squares – 2SLS). Tuy vậy, việc tìm kiếm các biến công cụ thỏa mãn các điều kiện: (1) Không có tương quan với sai số (Error Term), và (2) tương quan với biến nội sinh (Baser, 2009) là rất khó khăn trong thực tế.

Để khắc phục hiện tượng nội sinh, phương pháp Generalized Method of Moment (GMM) đã và đang được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu lấy Việt Nam làm bối cảnh (ví dụ như: Phung và Mishra (2016), Nguyen và cộng sự (2015)). Hiện tại, hai phương pháp GMM đang được sử dụng phổ biến là: Difference-GMM (Arellano & Bond, 1991) và System-GMM (Blundell & Bond, 1998). Nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp System-GMM vì các ưu điểm phương pháp này mang lại. Cụ thể, theo Blundell và Bond (1998), kết quả rút ra bằng phương pháp Difference-GMM có thể bị chệch đối với các mẫu hữu hạn (Finite-Sample Bias) và có hiệu suất kém đối với các dữ liệu có xu hướng kéo dài theo

¹ Hiện tượng nội sinh có thể đến từ nhiều nguyên nhân: Bỏ sót biến quan trọng, đảo ngược nhân quả, hay sai sót trong các thước đo. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn người phản biện ẩn danh về góp ý liên quan đến hiện tượng nội sinh.

thời gian (Persistent Data). Phương pháp System-GMM đã được chứng minh là hiệu quả khi khắc phục được các yếu điểm của phương pháp Difference-GMM (Blundell & Bond, 1998).

Để kiểm tra tính nhất quán của kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả tham khảo các nghiên cứu liên quan (Huynh and Dang, 2020; Leon, 2017), và sử dụng phương pháp System-GMM hai bước với mô hình động (Dynamic Model) có dạng:

$$Y_{i,t} = \alpha + Y_{i,t-1} + \beta \times HHI_{it} + \rho \times B_{it} + \varepsilon_{it} \quad (8)$$

Bảng 7 trình bày kết quả ước lượng của mô hình (8). Kết quả ước lượng của biến HHI_industry mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê tại cột (1) và cột (2). Bên cạnh đó, kết quả ước lượng biến HHI_term mang giá trị âm tại cột (3) và giá trị dương tại cột (4) và đều có ý nghĩa thống kê. Tóm lại, kết quả thu được bằng cách sử dụng phương pháp System-GMM hoàn toàn tương thích với kết quả chính được trình bày ở phần trên.

Bảng 7.

Kiểm tra tính nhất quán của kết quả bằng phương pháp System-GMM

	ROA	ROE	NPL	lnZ
	(1)	(2)	(3)	(4)
HHI_industry	0,0056*** (0,0012)	0,0451*** (0,0167)		
HHI_term			-0,0532* (0,0288)	3,7860** (1,8089)
ROA _{t-1}	0,1947*** (0,0482)			
ROE _{t-1}		0,2416*** (0,0351)		
NPL _{t-1}			0,5838*** (0,1562)	
lnZ _{t-1}				0,5836*** (0,0295)
lnSIZE	0,0013*** (0,0003)	0,0101*** (0,0030)	-0,0060* (0,0031)	-0,0111 (0,1353)
LOAN	0,0001 (0,0013)	0,0190 (0,0121)	0,0103 (0,0155)	2,6187*** (0,5237)
DEPOSIT	-0,0046*** (0,0013)	-0,0628*** (0,0125)	0,0372* (0,0201)	-2,1401*** (0,2997)

	ROA	ROE	NPL	lnZ
	(1)	(2)	(3)	(4)
ETA	0,0255*** (0,0070)	−0,0178 (0,1057)	−0,0689 (0,1011)	5,0543 (3,0750)
Hằng số	−0,0232*** (0,0046)	−0,1462** (0,0634)	0,1185* (0,0625)	0,1671 (2,9391)
Số mẫu	352	352	644	585
Thống kê Chi bình phương	28.635,6240***	2.346,7110***	80,2021***	1.013,5483***
p-value của kiểm định Arellano–Bond AR1	0,0740*	0,0850*	0,0090***	0,0000***
p-value của kiểm định Arellano–Bond AR2	0,2210	0,1690	0,3470	0,8740
p-value của Kiểm định Sargan	0,1630	0,5110	0,1430	0,1910

Ghi chú: Bảng này trình bày kết quả ước lượng của mô hình (8) sử dụng phương pháp System-GMM hai bước được đề xuất bởi Blundell và Bond (1998);

Giá trị sai số chuẩn được trình bày trong dấu ngoặc đơn ();

Biến phụ thuộc tại các cột (1), (2), (3) và (4) lần lượt là ROA, ROE, NPL và lnZ. Biến độc lập được quan tâm là HHI_industry (cột 1 và cột 2) và HHI_term (cột 3 và cột 4). Định nghĩa và cách tính toán các biến số được trình bày tại Bảng 1;

*, ** và *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Ngoài ra, nhóm tác giả còn tiến hành kiểm tra sự phù hợp của mô hình. Đầu tiên, kết quả thống kê Wald Chi bình phương tại 4 cột đều cho thấy mức độ phù hợp chung (Overall Fit) của mô hình System-GMM. Bên cạnh đó, kết quả kiểm tra Arellano–Bond, bao gồm kiểm định tương quan chuỗi bậc 1 (AR1) và bậc 2 (AR2), cho thấy mô hình được sử dụng không có hiện tượng tương quan chuỗi. Cuối cùng, kết quả p-value của kiểm định Sargan (Giả thuyết không: Các biến công cụ là ngoại sinh) khẳng định không có sự tương quan giữa các biến công cụ và sai số.

5. Kết luận, hàm ý chính sách và hướng nghiên cứu trong tương lai

Tác động của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận cũng như rủi ro của các ngân hàng đã và đang thu hút sự chú ý từ các học giả và các nhà hoạch định chính sách. Một vài học giả ủng hộ lý thuyết ngân hàng truyền thống (Diamond, 1984) và chứng minh được rằng việc tập trung trong danh mục cho vay làm lợi nhuận giảm và tăng rủi ro của các ngân hàng (Leon, 2017; Rossi và cộng sự, 2009; Bebczuk & Galindo, 2008). Ở chiều ngược lại, nhiều học giả ủng hộ lý thuyết tài chính doanh nghiệp (Denis và cộng sự, 1997; Jensen, 1986) khi cho rằng việc tập trung trong danh mục cho vay giúp ngân hàng đạt lợi nhuận càng cao, rủi ro thấp và qua đó mang lại lợi ích cho hoạt động ngân hàng (Tabak và cộng sự, 2011; Hayden và cộng sự, 2007; Acharya và cộng sự, 2006; Jensen, 1986).

Mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ tác động (thuận chiều hay nghịch chiều) của sự tập trung trong danh mục cho vay lên lợi nhuận và rủi ro ngân hàng tại một thị trường cận biên, điển hình là

Việt Nam. Qua đó, nghiên cứu kỳ vọng cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm bên cạnh các công trình tương tự nhưng được tiến hành tại các quốc gia có mức độ phát triển cao hơn.

Bằng cách thu thập dữ liệu thủ công từ báo cáo tài chính, nhóm tác giả tiến hành phân tích mẫu bao gồm 32 ngân hàng với dữ liệu thu thập từ quý IV/2003 đến hết quý IV/2019. Kết quả thực nghiệm sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (tại cấp độ ngân hàng và thời gian) chỉ ra rằng mức độ tập trung trong lĩnh vực cho vay có tác động tích cực đến lợi nhuận ngân hàng – đo lường bằng ROA và ROE. Bên cạnh đó, mức độ tập trung trong kỳ hạn cho vay càng cao thì rủi ro của ngân hàng – đo lường bằng NPL và lnZ càng thấp.

Kết quả nghiên cứu từ đề tài này cung cấp những hàm ý chính sách quan trọng.

- *Thứ nhất*, các chính sách từ Chính phủ để thực hiện các mục tiêu phát triển và ổn định kinh tế vĩ mô (như điều hướng các khoản cho vay của các ngân hàng đến khu vực sản xuất hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa) cần được xem xét kỹ lưỡng nếu các chính sách này làm gia tăng mức độ đa dạng hóa trong danh mục cho vay của ngân hàng.

- *Thứ hai*, về phía các ngân hàng, việc mở rộng sang các ngành nghề cho vay mới (làm danh mục cho vay trở nên đa dạng hơn) cần được xem xét cẩn thận vì tác động tiêu cực có thể xảy đến đối với lợi nhuận và rủi ro ngân hàng. Trong trường hợp ngân hàng bắt buộc phải mở rộng thị trường để gia tăng sức cạnh tranh, bộ phận thẩm định cần được đào tạo chuyên sâu và trau dồi kinh nghiệm để hiểu rõ các đặc thù của từng ngành nghề cụ thể.

- *Thứ ba*, tác động của sự tập trung theo: (1) Ngành nghề cho vay, (2) kỳ hạn cho vay, và (3) đối tượng cho vay lên lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng là khác nhau. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng, sự tập trung theo ngành nghề cho vay (theo kỳ hạn cho vay) có mối quan hệ thuận chiều (nghịch chiều) đến lợi nhuận (rủi ro) ngân hàng. Do đó, nhà quản lý ngân hàng cần ước tính mức độ tập trung trong danh mục cho vay theo nhiều khía cạnh, thay vì chỉ giới hạn ở ngành nghề cho vay.

Nghiên cứu này không tránh khỏi một vài thiếu sót. Đầu tiên, số lượng ngân hàng ở Việt Nam còn ít và nhiều ngân hàng không tiến hành báo cáo chi tiết danh mục cho vay kể cả trong các báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Do vậy, số lượng quan sát còn chưa phong phú. Ngoài ra, do hạn chế về mặt dữ liệu, nghiên cứu này chưa thể đưa vào một số biến quan trọng có thể có tác động tương tác (Interaction Effects) với các biến đo lường sự tập trung trong danh mục cho vay – điển hình như cấu trúc sở hữu của ngân hàng. Các nghiên cứu tiềm năng trong tương lai có thể phân tích trên phạm vi đa quốc gia, nếu tìm được nguồn dữ liệu phù hợp, và nghiên cứu các tác động tương tác có khả năng xảy ra.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Đà Lạt, trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp sinh viên năm 2021, theo Quyết định số 890/QĐ-DHĐL ngày 6 tháng 11 năm 2020, Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Hoàng Nhật Khanh. Chúng tôi cảm ơn Phạm Văn Linh và Đặng Thanh Phương đã hỗ trợ trong việc thu thập dữ liệu. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn Tổng biên tập, hai chuyên gia phản biện ẩn danh về các góp ý trong quá trình hoàn thiện bản thảo.

Tài liệu tham khảo

- Acharya, V. V., Hasan, I., & Saunders, A. (2006). Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios. *The Journal of Business*, 79(3), 1355–1412. doi:10.1086/500679
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277–297. doi:10.2307/2297968
- Baser, O. (2009). Too much ado about instrumental variable approach: Is the cure worse than the disease?. *Value in Health*, 12(8), 1201–1209. doi: 10.1111/j.1524-4733.2009.00567.x
- Bebczuk, R., & Galindo, A. (2008). Financial crisis and sectoral diversification of Argentine banks, 1999–2004. *Applied Financial Economics*, 18(3), 199–211. doi:10.1080/09603100601018773
- Beck, T., De Jonghe, O., & Mulier, K. (2018). *Bank sectoral concentration and (systemic) risk: Evidence from a worldwide sample of banks* (CEPR Discussion Paper No. DP12009). Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2961772>
- Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of Financial Intermediation*, 22(2), 218–244. doi: 10.1016/j.jfi.2012.07.001
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. (2009). Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation? *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 113–130. doi: 10.1016/j.jbankfin.2007.05.016
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. (2010). The effects of focus versus diversification on bank performance: Evidence from Chinese banks. *Journal of Banking & Finance*, 34(7), 1417–1435. doi: 10.1016/j.jbankfin.2010.01.010
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115–143. doi: 10.1016/S0304-4076(98)00009-8
- Bonin, J. P., Hasan, I., & Wachtel, P. (2005). Bank performance, efficiency and ownership in transition countries. *Journal of Banking & Finance*, 29(1), 31–53. doi: 10.1016/j.jbankfin.2004.06.015
- Denis, D. J., Denis, D. K., & Sarin, A. (1997). Agency problems, equity ownership, and corporate diversification. *The Journal of Finance*, 52(1), 135–160. doi: 10.1111/j.1540-6261.1997.tb03811.x
- Diamond, D. W. (1984). Financial intermediation and delegated monitoring. *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393–414. doi:10.2307/2297430
- Hayden, E., Porath, D., & Westernhagen, N. V. (2007). Does diversification improve the performance of German banks? Evidence from individual bank loan portfolios. *Journal of Financial Services Research*, 32(3), 123–140. doi:10.1007/s10693-007-0017-0
- Huynh, J., & Dang, V. D. (2020). A risk-return analysis of loan portfolio diversification in the Vietnamese banking system. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(9), 105–115.

- Jahn, N., Memmel, C., & Pfingsten, A. (2016). Banks' specialization versus diversification in the loan portfolio. *Schmalenbach Business Review*, 17(1), 25–48. doi:10.1007/s41464-016-0006-7
- Jensen, M. C. (1986). Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. *The American Economic Review*, 76(2), 323–329. Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/1818789>
- Laeven, L., & Levine, R. (2009). Bank governance, regulation and risk taking. *Journal of Financial Economics*, 93(2), 259–275. doi: 10.1016/j.jfineco.2008.09.003
- Leon, F. (2017). Implications of loan portfolio concentration in Cambodia. *Economics Bulletin*, 37(1), 282–296.
- Matsumoto, A., Merlone, U., & Szidarovszky, F. (2012). Some notes on applying the Herfindahl–Hirschman Index. *Applied Economics Letters*, 19(2), 181–184. doi:10.1080/13504851.2011.570705
- Ngo, T. (2012). Measuring the performance of the banking system: Case of Vietnam (1990–2010). *Journal of Applied Finance and Banking*, 2(2), 289–312.
- Nguyen, D. N. (2020). *Bank competition and financial soundness*. Thesis (Ph.D.). Western Sydney University.
- Nguyen, T., Locke, S., & Reddy, K. (2015). Ownership concentration and corporate performance from a dynamic perspective: Does national governance quality matter?. *International Review of Financial Analysis*, 41, 148–161. doi: 10.1016/j.irfa.2015.06.005
- Phung, D. N., & Mishra, A. V. (2016). Ownership structure and firm performance: Evidence from Vietnamese listed firms. *Australian Economic Papers*, 55(1), 63–98. doi:10.1111/1467-8454.12056
- Rhoades, S. A. (1993). The herfindahl-hirschman index. *Federal Reserve Bulletin*, 79, 188–189.
- Rossi, S. P. S., Schwaiger, M. S., & Winkler, G. (2009). How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks. *Journal of Banking & Finance*, 33(12), 2218–2226. doi: 10.1016/j.jbankfin.2009.05.022
- Saunders, A., & Allen, L. (2010). *Credit Risk Management in and out of The Financial Crisis: New Approaches to Value at Risk and Other Paradigms* (Vol. 528). New York, USA: John Wiley & Sons.
- Tabak, B. M., Fazio, D. M., & Cajueiro, D. O. (2011). The effects of loan portfolio concentration on Brazilian banks' return and risk. *Journal of Banking & Finance*, 35(11), 3065–3076. doi: 10.1016/j.jbankfin.2011.04.006
- Winton, A. (1999). Don't put all your eggs in one basket? Diversification and specialization in lending (September 27, 1999). Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=173615>
- Wooldridge, J. M. (2015). *Introductory Econometrics: A Modern Approach*. Canada: Nelson Education.